

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY
PETROLIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**9 THÁNG NĂM 2014
CÔNG TY MẸ**

Nơi Nhận :

Ngày Nhận :



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 03 năm 2014

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2014

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		65 873 340 626	50 785 240 538
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19 646 596 065	16 892 896 150
1. Tiền	111	V.01	9 646 596 065	6 892 896 150
2. Các khoản tương đương tiền	112		10 000 000 000	10 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27 602 824 480	20 587 498 291
1. Phải thu của khách hàng	131		25 513 067 877	17 132 987 405
2. Trả trước cho người bán	132		1 395 456 656	222 163 707
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	925 049 205	3 463 096 437
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(230 749 258)	(230 749 258)
IV. Hàng tồn kho	140		13 091 238 171	13 104 689 601
1. Hàng tồn kho	141	V.04	13 091 238 171	13 104 689 601
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5 532 681 910	200 156 496
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		36 298 666	76 572 696
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5 227 581 730	21 583 800
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	99 742 014	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05a	169 059 500	102 000 000
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		227 218 107 864	175 737 075 011
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		216 879 805 864	165 367 378 836
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	216 879 805 864	165 367 378 836
- Nguyên giá	222		299 777 629 936	230 505 712 995
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(82 897 824 072)	(65 138 334 159)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10 327 802 000	10 327 802 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		10 000 000 000	10 000 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	327 802 000	327 802 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		10 500 000	41 894 175
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		31 394 175
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20		
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14a	10 500 000	10 500 000
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200)	270		293 091 448 490	226 522 315 549
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		167 867 301 041	110 523 243 195
I. Nợ ngắn hạn	310		41 251 051 041	31 726 993 195
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	5 368 000 000	14 365 000 000
2. Phải trả người bán	312		19 466 188 218	8 156 825 286
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	961 541 735	834 441 364
5. Phải trả người lao động	315		6 934 955 867	6 122 391 796
6. Chi phí phải trả	316	V.17	6 062 246 491	
7. Phải trả nội bộ	317	V.17a		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1 771 717 835	1 642 496 981
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		686 400 895	605 837 768
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		126 616 250 000	78 796 250 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19a		
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	126 616 250 000	78 796 250 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		125 224 147 449	115 999 072 354
I. Vốn chủ sở hữu	410		125 224 147 449	115 999 072 354
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	108 172 380 000	96 599 020 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		518 666 555	518 666 555
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2 410 562 169	4 766 212 169
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4 497 606 515	3 935 476 266
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9 624 932 210	10 179 697 364
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		293 091 448 490	226 522 315 549
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		V.24a		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				


Ngày in: 23/10/2014. Giờ in: 10:46:31

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

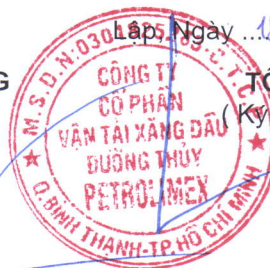
(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Lê Quang Vinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đặng Chi Xuân Hương



Lập, Ngày ...18... tháng ...10... năm 2014
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Văn Kỳ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 03 năm 2014

Mẫu biểu: B02-DN

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	84 593 513 738	83 138 881 024	260 602 959 075	248 240 861 806
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	84 593 513 738	83 138 881 024	260 602 959 075	248 240 861 806
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	79 548 163 272	75 972 197 394	239 744 571 595	230 381 196 995
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5 045 350 466	7 166 683 630	20 858 387 480	17 859 664 811
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	126 246 809	25 645 303	1 891 995 587	1 717 489 342
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2 034 531 032	1 568 019 419	5 564 273 046	3 871 138 824
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2 023 593 016	1 566 311 338	4 834 016 113	2 753 856 268
8. Chi phí bán hàng	24		75 216 290	456 923 824	314 029 029	1 410 937 280
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 919 359 921	2 237 372 600	8 243 315 307	7 132 684 390
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		142 490 032	2 930 013 090	8 628 765 685	7 162 393 659
11. Thu nhập khác	31		4 436 970 148	1 725 705 857	6 020 850 386	4 721 607 773
12. Chi phí khác	32		402 726 347	342 214 538	1 140 868 987	966 337 407
13. Lợi nhuận khác (33 = 31 - 32)	40		4 034 243 801	1 383 491 319	4 879 981 399	3 755 270 366
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4 176 733 833	4 313 504 409	13 508 747 084	10 917 664 025
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	961 541 736	1 130 980 326	2 831 118 862	2 438 478 236
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				246 198 567
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		3 215 192 097	3 182 524 083	10 677 628 222	8 232 987 222
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày in: 23/10/2014. Giờ in: 10:46:51

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Chiếm ngày... tháng... năm... 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Le Quang Vinh

Đặng Thị Quỳ Hương




TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Kim Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01		259,078,501,019	241,561,950,671
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá & dịch vụ	02		(185,396,594,158)	(205,151,994,878)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(31,766,109,243)	(28,236,786,168)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4,672,955,246)	(2,332,839,080)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2,685,763,135)	(3,150,781,088)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12,108,568,664	28,117,836,471
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(15,979,797,683)	(23,752,293,819)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30,685,850,218	7,055,092,109
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(70,377,500,000)	(132,631,623,080)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22		2,486,545,455	4,146,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,885,567,779	1,704,853,625
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(66,005,386,766)	(126,780,769,455)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		48,914,250,000	105,124,900,000
4. Tiền chi trả nợ gốc	34		(10,808,090,000)	(13,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35,428,060)	(13,467,280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		38,070,731,940	92,111,432,720
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2,751,195,392	(27,614,244,626)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16,892,896,150	43,483,015,434
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2,504,523	3,706,970
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		19,646,596,065	15,872,477,778

NGƯỜI LẬP BIỂU


Lê Quang Vinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đặng Chi Xuân Hương

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC




TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Văn Kỳ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Xi nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301825283 đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 11 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 7 tòa nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.
- + Vận tải xăng dầu đường thủy : vận tải xăng, dầu, dầu nhờn, dầu thô, khí hoá lỏng, nước nhiễm dầu, cặn dầu và hàng hoá khác.
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Sửa chữa, bảo dưỡng và nâng cấp phương tiện vận tải thủy (trừ thiết kế phương tiện vận tải).
- Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở).
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh:
 - + Bán lẻ xăng dầu, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn, sản phẩm làm mát động cơ.
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động :
 - + Cung ứng và quản lý thuyền viên
- Hoạt động đại lý và môi giới bảo hiểm
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan:
 - + Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế. Mua bán nguyên liệu chế phẩm dầu nhờn, than. Kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại:
 - + Bán buôn sắt thép tấm, lá dãi, sắt thép dạng hình. Mua bán kim loại màu, sắt thép.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp:
 - + Lắp đặt máy móc và thiết bị kho xăng dầu (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải:
 - + Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Cho thuê tàu vận tải. Cung ứng xăng dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn cho tàu biển, tàu thủy nội địa. Vệ sinh tàu dầu. Đại lý tàu biển).



- Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (bán lẻ dầu hoả).
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu
 - + Bán buôn cao su, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán hoá chất (trừ hoá chất sử dụng trong nông nghiệp).
- Thu gom rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Sửa chữa máy móc thiết bị
 - + Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản ; sửa chữa nâng cấp phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá ; sửa chữa kho xăng dầu (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sửa chữa giàn khoan, các thiết bị dầu khí, kho xăng dầu (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Đại lý, môi giới, đấu giá
 - + Đại lý mua bán các sản phẩm dầu khí. Đại lý mua bán sản phẩm cho tàu, thuyền nước ngoài. Đại lý môi giới nhiên liệu.
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
 - + Xây dựng kho xăng dầu.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ chi tiết cho vận tải đường thủy
 - + Cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển, ứng cứu tràn dầu. Dịch vụ súc vệ sinh tàu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh), súc rửa tàu. Hoạt động cứu hộ đường thủy. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển, vận tải thủy nội địa. Thuê tàu vận tải. Cho thuê tàu vận tải. Cung ứng xăng dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn cho tàu biển, tàu thủy nội địa. Vệ sinh tàu dầu.
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa
 - + Vận tải xăng, dầu, dầu nhờn, dầu thô, khí hoá lỏng, hóa chất lỏng, nước nhiễm dầu, cặn dầu và hàng hoá khác.
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác
 - + Kinh doanh vật tư, thiết bị giàn khoan và các thiết bị phục vụ cho ngành dầu khí. Bán buôn máy móc, thiết bị sử dụng cho ngành thương mại, hàng hải và dịch vụ khác.
- Đóng tàu và cầu kiện nổi
 - + Đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá (không hoạt động tại trụ sở).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

32
 NG T
 NHA
 ANG
 THI
 HANG
 PHO

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được hạch toán theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 về Hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 năm
- Máy móc thiết bị	03 năm
- Phương tiện vận tải	07 – 11 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	19 646 596 065	16 892 896 150
- Tiền mặt		635 093 639	63 706 207
+ Tiền Việt Nam		635 093 639	63 706 207
+Ngoại tệ			
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền gửi Ngân hàng		19 011 502 426	16 829 189 943
+ Tiền Việt Nam		18 996 948 031	16 300 841 802
+Ngoại tệ		14 554 395	528 348 141
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền đang chuyển			
+ Tiền Việt Nam			
+Ngoại tệ			
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Chi tiết tại phụ biểu số 10)	V.02		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn			
- Đầu tư ngắn hạn khác			
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
02a. Phải thu nội bộ ngắn hạn	V.02a		
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Tổng công ty			
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Công ty			
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.03	27 602 824 480	20 587 498 291
- Phải thu của khách hàng		25 513 067 877	17 132 987 405
- Trả trước cho người bán		1 395 456 656	222 163 707
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Phải thu khác		925 049 205	3 463 096 437
- Dự phòng phải thu khó đòi		(230 749 258)	(230 749 258)
04. Hàng tồn kho	V.04	13 091 238 171	13 104 689 601
- Hàng mua đang đi trên đường			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Nguyên liệu, vật liệu		13 091 238 171	12 808 698 631
- Công cụ, dụng cụ			
+ Vỏ bình gas			
+ Công cụ, dụng cụ khác			
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			
- Thành phẩm			
- Hàng hóa			295 990 970
+ Xăng dầu			295 990 970

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
+ Hoá dầu			
+ Gas, bếp và phụ kiện			
+ Hàng hoá khác			
- Hàng gửi đi bán			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Hàng hóa Bất động sản			
* Thuyết minh hàng hóa tồn kho tại Phụ biểu số 09			
05.Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V05		
05a.Tài sản ngắn hạn khác	V.05a	169 059 500	102 000 000
- Tạm ứng		169 059 500	102 000 000
- Tài sản thiếu chờ xử lý			
- Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Tài sản ngắn hạn khác			
06. Phải thu dài hạn nội bộ	V.06		
06.1. Phải thu dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Cho vay nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ Tổng công ty về Vốn Kinh doanh			
+ Nội bộ Tổng công ty về VĐT			
- Phải thu nội bộ khác			
06.2. Phải thu dài hạn nội bộ Công ty			
07. Phải thu dài hạn khác	V.07		
- Các khoản tiền nhận ủy thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
08.Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)	V.08		
09.Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02)	V.09		
10.Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)	V.10		
11.Chi phí XDCB dở dang (Chi tiết tại Phụ biểu số 08)	V.11		
12.Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)	V.12		
13.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Chi tiết tại Phụ biểu số 11)	V.13		
14.Chi phí trả trước dài hạn	V.14		31 394 175
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình			
- Chi phí trả trước dài hạn khác			31 394 175
14a- Tài sản dài hạn khác	V.14a	10 500 000	10 500 000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		10 500 000	10 500 000
- Tài sản dài hạn khác			

28
Y
40
HG D
HUY
ME
HO

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
15. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	5 368 000 000	14 365 000 000
15.1.Vay ngắn hạn			
- Vay ngân hàng			
+ Tiền Việt Nam			
+ Ngoại tệ			
- Vay Tổng công ty			
- Vay các đối tượng khác			
15.2. Nợ dài hạn đến hạn trả		5 368 000 000	14 365 000 000
- Ngân hàng		5 368 000 000	14 365 000 000
+ Tiền Việt Nam		1 747 000 000	
+ Ngoại tệ		3 621 000 000	14 365 000 000
- Tổng công ty			
- Đối tượng khác			
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V.16		
17. Chi phí phải trả	V.17	6 062 246 491	
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm			
- Chi phí phải trả khác		6 062 246 491	
17a- Phải trả ngắn hạn nội bộ	V.17a		
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Công ty			
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	1 771 717 835	1 642 496 981
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		410 556 458	408 978 932
- Bảo hiểm xã hội		22 964 811	11 731 102
- Bảo hiểm y tế		5 036 376	3 095 003
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		1 331 297 357	1 217 742 535
- Bảo hiểm thất nghiệp		1 862 833	949 409
19- Phải trả dài hạn nội bộ	V.19		
19. 1 - Phải trả nội bộ Tổng công ty			
- Vay dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
19. 2 - Phải trả nội bộ Công ty			
19a. Phải trả dài hạn khác	V.19a		
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			



Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải trả dài hạn khác			
20- Vay và nợ dài hạn	V.20	126 616 250 000	78 796 250 000
a - Vay dài hạn		126 616 250 000	78 796 250 000
- Vay Ngân hàng		126 616 250 000	78 796 250 000
+ Tiền Việt Nam		47 167 250 000	
+ Tiền ngoại tệ		79 449 000 000	78 796 250 000
- Vay đối tượng khác			
+ Tiền Việt Nam			
+ Tiền ngoại tệ			
- Trái phiếu phát hành			
b - Nợ dài hạn			
- Thuê tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
* Các khoản nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ lục số 07)			
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.21		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
22. Vốn chủ sở hữu	V.22		
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
b- Chi tiết đầu tư của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ biểu 05)			
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia cổ tức (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d-Cổ tức			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			
đ-Cổ phiếu		10 817 238	9 659 902
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- SL cổ phiếu đã bán ra công chúng			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		10 817 238	9 659 902
+ Cổ phiếu thường		10 817 238	9 659 902
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10 000	10 000
e- Các quỹ của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các CMKT (Chi tiết tại Phụ biểu số 09)			
23-Nguồn kinh phí (chi tiết tại Phụ biểu 05)	V.23		
24. Tài sản thuê ngoài	V.24		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài			
- TSCĐ thuê ngoài			
- Tài sản khác thuê ngoài			
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn			
- Đến 1 năm			
- Trên 1- 5 năm			
- Trên 5 năm			
24.a Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.24a		
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tổng công ty			
- Hàng dự trữ quốc gia			



Phụ biểu số 01. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng	
	1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCD hữu hình	11							
Số dư đầu năm	12		78 730 158	230 232 242 729	194 740 108		230 505 712 995	
Số tăng trong năm	13			70 377 500 000			70 377 500 000	
- Mua sắm mới	131			70 377 500 000			70 377 500 000	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132							
- DNBN TCTy	133							
- DNBN Cty	134							
- Tầng khác	135							
Số giảm trong năm	14		78 730 158	1 026 852 901			1 105 583 059	
- Chuyển sang BDS đầu tư	141							
- Thanh lý, nhượng bán	142		78 730 158	1 026 852 901			1 105 583 059	
- DNBN TCTy	143							
- DNBN Cty	144							
- Giảm khác	145							
Số dư cuối quý	15			299 582 889 828	194 740 108		299 777 629 936	
Giá trị hao mòn lũy kế	16							
Số dư đầu năm	17		78 730 158	64 864 863 893	194 740 108		65 138 334 159	
Số tăng trong năm	18			18 865 072 972			18 865 072 972	
- Khấu hao trong năm	181			18 865 072 972			18 865 072 972	
- DNBN TCTy	182							
- DNBN Cty	183							
- Tầng khác	184							
Số giảm trong kỳ	19		78 730 158	1 026 852 901			1 105 583 059	
- Chuyển sang BDS đầu tư	191							
- Thanh lý, nhượng bán	192		78 730 158	1 026 852 901			1 105 583 059	
- DNBN TCTy	193							
- DNBN Cty	194							
- Giảm khác	195							
Số dư cuối kỳ	20			82 703 083 964	194 740 108		82 897 824 072	
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình	21							
- Tại ngày đầu năm	22			165 367 378 836			165 367 378 836	
- Tại ngày cuối kỳ	23			216 879 805 864			216 879 805 864	

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

Phụ biểu 05. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu
a. Năm trước

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý	
				ĐDNB TCTY	ĐDNB CTY		ĐDNB TCTY	ĐDNB CTY		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
IV/Vốn chủ sở hữu	1		107 698 213 815	24 869 529 194			18 846 541 972			113 721 201 037
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101		84 000 000 000	12 599 020 000						96 599 020 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011		43 019 100 000	6 452 860 000						49 471 960 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012		40 980 900 000	6 146 160 000						47 127 060 000
2-Thặng dư vốn cổ phần	102		518 666 555							518 666 555
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103									
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104									
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105									
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106									
7-Quỹ đầu tư phát triển	107		4 961 453 448	2 324 248 721			2 519 490 000			4 766 212 169
8-Quỹ dự phòng tài chính	108		3 166 305 281	769 170 985						3 935 476 266
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109									
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110		15 051 788 531	9 177 089 488			16 327 051 972			7 901 826 047
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101		15 051 788 531				14 621 468 956			430 319 575
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102			9 177 089 488			1 705 583 016			7 471 506 472
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111									
III/Nguồn kinh phí, quỹ khác	2									
1-Quỹ khen thưởng	21									
2-Quỹ phúc lợi	22									
- Quỹ phúc lợi	221									
- Quỹ phúc lợi đã đầu tư	222									
3- Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	23									
4-Nguồn kinh phí	24									
5-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	25									



b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
IV/Vốn chủ sở hữu	1	115 999 072 354	25 366 776 184			16 141 701 089			125 224 147 449
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	96 599 020 000	11 573 360 000						108 172 380 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	49 471 960 000	5 936 620 000						55 408 580 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012	47 127 060 000	5 636 740 000						52 763 800 000
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	518 666 555							518 666 555
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106								
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	4 766 212 169	1 500 000 000			3 855 650 000			2 410 562 169
8-Quỹ dự phòng tài chính	108	3 935 476 266	562 130 249						4 497 606 515
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	10 179 697 364	11 731 285 935			12 286 051 089			9 624 932 210
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	10 179 697 364				10 020 585 837			159 111 527
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		11 731 285 935			2 265 465 252			9 465 820 683
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
II/Nguồn kinh phí, quỹ khác	2								
1-Quỹ khen thưởng	21								
2-Quỹ phúc lợi	22								
- Quỹ phúc lợi	221								
- Quỹ phúc lợi đã đầu tư	222								
3- Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	23								
4-Nguồn kinh phí	24								
5-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	25								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9





c. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quy đầu tư phát triển	Quy dự phòng tài chính	Lợi nhuận Chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	84,000,000,000	518,666,555	-	-	4,961,453,448	3,166,305,281	15,051,788,531	107,698,213,815
- Tăng vốn trong kỳ	12,599,020,000				(2,519,490,000)		(10,079,530,000)	-
- Lợi nhuận trong kỳ					2,324,248,721	769,170,985	10,510,858,539	10,510,858,539
- Trích các quỹ							(3,093,419,706)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(2,000,000,000)	(2,000,000,000)
- Giảm khác (thường ban điều hành)							(210,000,000)	(210,000,000)
Số dư 31/12/2013	96,599,020,000	518,666,555	-	-	4,766,212,169	3,935,476,266	10,179,697,364	115,999,072,354
Số dư 01/01/2014	96,599,020,000	518,666,555	-	-	4,766,212,169	3,935,476,266	10,179,697,364	115,999,072,354
- Tăng vốn trong kỳ	11,573,360,000				(3,855,650,000)		(7,717,710,000)	-
- Lợi nhuận trong kỳ					1,500,000,000	562,130,249	10,677,628,222	10,677,628,222
- Trích các quỹ							(2,062,130,249)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(1,452,553,127)	(1,452,553,127)
Số dư 30/09/2014	108,172,380,000	518,666,555	-	-	2,410,562,169	4,497,606,515	9,624,932,210	125,224,147,449

PHỤ BIỂU 06. CÁC KHOẢN THANH TOÁN VỚI NGÂN SÁCH

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1. Thuế (10=14+...+20)	2	3	4	5	6	7	8
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	10		834 441 364	8 054 393 803	8 081 752 160	99 742 014	961 541 735
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11		14 606 200	4 470 210 090	4 455 603 890		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	12			246 889 542	246 889 542		
4. Thuế xuất, nhập khẩu	13						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14			98 804 889	98 804 889		
6. Thuế thu nhập cá nhân	15		816 186 008	2 685 763 135	2 831 118 862		961 541 735
7. Thuế tài nguyên	16		3 649 156	548 726 147	445 334 977	99 742 014	
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	17						
9. Các loại thuế khác	18						
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	19			4 000 000		4 000 000	
1. Các khoản phụ thu	30						
2. Các khoản phí, lệ phí	31						
3. Các khoản khác	32						
Cộng	33		834 441 364	8 054 393 803	8 081 752 160	99 742 014	961 541 735
	40						

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu số 11: Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con				
- Cty TNHH ITV ĐT - TM Petrolimex	100%	10,000,000,000	100%	10,000,000,000
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
C. Đầu tư dài hạn khác	30,560	327,802,000	30,560	327,802,000
- Đầu tư cổ phiếu	30,560	327,802,000	30,560	327,802,000
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				



12. Thông tin về các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	Doanh thu vận tải	189,774,796,034
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	Chia cổ tức bằng cổ phiếu (395,775 CP)	3,957,750,000
		Phát hành cổ phiếu thưởng (197,887 CP)	1,978,870,000
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Doanh thu vận tải	200,000,000
		Chi phí sửa chữa tàu, xử lý chất thải	1,070,437,817
		Lợi nhuận chuyển về công ty mẹ	1,211,807,539
		Trích lợi nhuận chuyển về quỹ KT&PL cho cty con	300,000,000

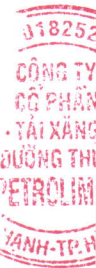
Cho đến ngày 30/09/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả)
Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	Phải thu cước vận tải	17,626,366,800
		Phải trả về hao hụt hàng hóa	(566,902,614)
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Phải trả về chi phí sửa chữa tàu	(86,311,009)



VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kê đến cuối quý năm nay	Lũy kê đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS01)	VI.25	260,602,959,075	248,240,861,806
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng		12,376,279,889	51,046,480,954
+ Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa		12,376,279,889	48,673,461,437
+ Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu			2,373,019,517
+ Doanh thu trợ cấp, trợ cấp			
+ Doanh thu bán hàng nội bộ			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		248,226,679,186	197,194,380,852
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu		23,129,611,610	23,456,828,208
Doanh thu cung cấp nội bộ			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	VI.26		
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
- Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất khẩu			
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	VI.27	260,602,959,075	248,240,861,806
Trong đó: Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		12,376,279,889	51,046,480,954
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		248,226,679,186	197,194,380,852
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	VI.28	239,744,571,595	230,381,196,995
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		12,197,652,935	49,440,467,162
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		227,546,918,660	180,940,729,833
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	VI.29	1,891,995,587	1,717,489,342
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		624,864,240	894,509,147
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu			



- Cổ tức, lợi nhuận được chia		1,260,703,539	810,376,750
- Lãi bán ngoại tệ			
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		6,427,808	12,603,445
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Lãi bán hàng trả chậm			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	VI.30	5,564,273,046	3,871,138,824
- Lãi tiền vay		4,834,016,113	2,753,856,268
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
- Lỗ bán ngoại tệ			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		18,006,933	1,117,282,556
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		712,250,000	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
- Chi phí tài chính khác			
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	VI.31	2,831,118,862	2,438,478,236
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		2,831,118,862	2,438,478,236
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	VI.32		246,198,567
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản thu nhập tạm thời chịu thuế			246,198,567
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		236,104,262,996	189,484,351,503
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		139,327,844,669	107,264,113,121
- Chi phí nhân công		33,018,936,985	27,605,505,112
Trong đó: Chi phí tiền lương		29,788,658,326	24,683,844,315
- Chi phí khấu hao TSCĐ		18,865,072,972	14,620,320,529
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		43,482,237,830	38,147,771,309
- Chi phí khác bằng tiền		1,410,170,540	1,846,641,432



Lập ngày 18 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

anh
Lê Quang Vinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

uuu
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đặng Chi Xuân Hương



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Văn Kỳ
TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Văn Kỳ